

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao kèm theo mã số HS, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa quy định tại Điều 1 Thông tư này tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại Điều 1 Thông tư này tại Việt Nam.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có quy định khác về biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các đơn vị chức năng trong Bộ và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Thông tư này.

b) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chức năng trong Bộ, căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý bao gồm cả việc phát sinh sản phẩm, công nghệ mới, cảnh báo trong nước và quốc tế về rủi ro sản phẩm, hàng hóa để rà soát, đề xuất cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét phê duyệt cập nhật, bổ sung sản phẩm, hàng hóa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao.

2. Các đơn vị chức năng trong Bộ có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ được phân công quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo Kế hoạch sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt nhằm đáp ứng quy định về biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, rà soát, đánh giá mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý; gửi đề xuất cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao và kèm theo hồ sơ ban hành được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP về Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét phê duyệt cập nhật, bổ sung vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức, cá nhân đã thực hiện đánh giá phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, công bố hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tiếp tục được sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đến hết thời hạn hiệu lực và không phải thực hiện đăng ký lại bản công bố hợp quy.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Các Lãnh đạo Bộ, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ĐCK (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH, MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
A	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH				
1	Khăn giấy và giấy vệ sinh	4803.00.30 4803.00.90	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	QCVN 09:2015/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy
		4818.10.00 4818.20.00 4818.90.00	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, dùng trong gia đình hoặc trong vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, khăn lau bằng giấy		

					ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCHN.
2	Hóa chất và sản phẩm chứa hóa chất				
2.1	Đèn huỳnh quang	8539.31.30	Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền ^(SEN) (Đèn huỳnh quang compact (CFL) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường ≤ 30 W)	QCVN 02A:2020/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ

		8539.31.90	Loại khác (Đèn huỳnh quang compact (CFL) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường ≤ 30 W; Đèn huỳnh quang ống thẳng (LFLs) dùng cho mục đích chiếu sáng thông thường (Triband phosphor < 60 W; Halophosphate phosphor ≤ 40 W)	chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 1; Phương thức 5 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
		8539.39.40	Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác (Đèn huỳnh quang ca tốt nguội và đèn huỳnh quang điện cực bên ngoài (CCFL và EEFL) cho màn hình điện tử (Chiều dài ≤ 500 mm; Chiều dài > 500 mm và ≤ 1500 mm; Chiều dài > 1.500 mm))	
2.2	Natri hydroxit công nghiệp	2815.11.00 2815.12.00	Natri hydroxit (tên tiếng Anh: Sodium Hydroxide), xút ăn da (caustic soda) hoặc kiềm natri, tồn tại dưới dạng rắn hoặc lỏng	QCVN 03A:2020/BCT
2.3	Poly Aluminium	3824.99.99	Dạng lỏng: Dung dịch màu	QCVN

	Chloride (PAC)		vàng hoặc vàng nhạt; Dạng bột: Bột mịn, màu trắng ngà hoặc ánh vàng.	06A:2020/BCT	
2.4	Amoniac công nghiệp	2814.20.00	Amoniac lỏng công nghiệp hàm lượng từ 10% đến 35%	QCVN 07A:2020/BCT	
2.5	Các loại sơn	3208.10.90 3208.20.90 3208.90.90	Sơn và vecni, kể cả men trắng và dầu bóng, làm từ polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	QCVN 08:2020/BCT	
		3209.10.40 3209.10.90 3209.10.00	Sơn và vecni, kể cả men trắng và dầu bóng, làm từ polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước		
		3210.00.20 3210.00.30 3210.00.99	Sơn và vecni khác, kể cả men trắng, dầu bóng và màu keo; thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da		
2.6	Sản phẩm dệt may	5007.10.20 5007.10.30	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	QCVN 01:2017/BCT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

	5007.10.90 5007.20.20 5007.20.30 5007.20.90 5007.90.20 5007.90.30 5007.90.90			dựa trên một trong những kết quả sau: + Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc; + Kết quả chứng nhận của tổ chức đánh giá giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5; Phương thức 7 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
	5111.11.00 5111.19.00 5111.20.00 5111.30.00 5111.90.00	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô		
	5112.11.10 5112.11.90 5112.19.10 5112.19.90 5112.20.00 5112.30.00 5112.90.00	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ		
	5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi		

[illegible]

5208.59.20			
5208.59.90			
5209.21.00		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²	
5209.22.00			
5209.29.00			
5209.31.00			
5209.32.00			
5209.39.00			
5209.41.00			
5209.42.00			
5209.43.00			
5209.49.00			
5209.51.10			
5209.51.90			
5209.52.10			
5209.52.90			
5209.59.10			
5209.59.90			
5210.21.00		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất	
5210.29.00			
5210.31.00			

[illegible]

	5211.52.90 5211.59.10 5211.59.90			
	5212.12.00 5212.13.00 5212.14.00 5212.15.10 5212.15.90 5212.21.00 5212.22.00 5212.23.00 5212.24.00 5212.25.10 5212.25.90	Vải dệt thoi khác từ bông		
	5309.11.00 5309.19.00 5309.21.00 5309.29.00	Vải dệt thoi từ sợi lanh		
	5310.90.00	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03		

	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy		
5311.00.10 5311.00.20 5311.00.90			
5407.42.00 5407.43.00 5407.44.00 5407.51.00 5407.52.00 5407.53.00 5407.54.00 5407.61.10 5407.61.90 5407.69.10 5407.69.90 5407.71.00 5407.72.00 5407.73.00 5407.74.00 5407.81.00 5407.82.00 5407.83.00	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04		

5407.84.00			
5407.91.00			
5407.92.00			
5407.93.00			
5407.94.00			
5408.21.00		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5408.22.00			
5408.23.00			
5408.24.00			
5408.31.00			
5408.32.00			
5408.33.00			
5408.34.00			
5512.11.00		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	
5512.19.00			
5512.21.00			
5512.29.00			
5512.91.00			
5512.99.00			
5513.11.00		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại	

		xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²	
5513.12.00 5513.13.00 5513.19.00 5513.21.00 5513.23.00 5513.29.00 5513.31.00 5513.39.00 5513.41.00 5513.49.00		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²	
5514.11.00 5514.12.00 5514.19.00 5514.21.00 5514.22.00 5514.23.00 5514.29.00 5514.30.00 5514.41.00 5514.42.00 5514.43.00			

5514.49.00		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
5515.11.00			
5515.12.00			
5515.13.00			
5515.19.00			
5515.21.00			
5515.22.00			
5515.29.00			
5515.91.00			
5515.99.10			
5515.99.90			
5516.11.00		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
5516.12.00			
5516.13.00			
5516.14.00			
5516.21.00			
5516.22.00			
5516.23.00			
5516.24.00			
5516.31.00			
5516.32.00			

[illegible]

5603.11.00 5603.12.00 5603.13.00 5603.14.00 5603.91.00 5603.92.00 5603.93.00 5603.94.00	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp		
5701.10.10 5701.10.90 5701.90.11 5701.90.19 5701.90.20 5701.90.91 5701.90.99	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện		
5702.10.00 5702.20.00 5702.31.00 5702.32.00 5702.39.10	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo bụi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ		

		công tương tự		
		5702.39.20 5702.39.90 5702.41.10 5702.41.90 5702.42.10 5702.42.90 5702.49.11 5702.49.19 5702.49.20 5702.49.91 5702.49.99 5702.50.10 5702.50.20 5702.50.90 5702.91.10 5702.91.90 5702.92.10 5702.92.90 5702.99.11 5702.99.19 5702.99.20		

[illegible]



5801.27.10 5801.27.90 5801.31.10 5801.31.90 5801.32.10 5801.32.90 5801.33.10 5801.33.90 5801.36.10 5801.36.90 5801.37.11 5801.37.12 5801.37.91 5801.37.92 5801.90.11 5801.90.19 5801.90.91 5801.90.99			
5802.10.10 5802.10.90 5802.20.10	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm		

		58.06; các loại vải dệt tạo bụi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	5802.20.90 5802.30.10 5802.30.20 5802.30.30 5802.30.90	
		Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	5803.00.10 5803.00.20 5803.00.30 5803.00.90	
		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	5804.10.11 5804.10.19 5804.10.21 5804.10.29 5804.10.91 5804.10.99 5804.21.10 5804.21.90 5804.29.10 5804.29.90 5804.30.00	

5806.10.10 5806.10.20 5806.10.90 5806.20.10 5806.20.90	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)			
5811.00.10 5811.00.90	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10			
5903.10.10 5903.10.90 5903.20.00 5903.90.10 5903.90.90	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02			
5905.00.10 5905.00.90	Các loại vải dệt phủ tường			
6001.10.00 6001.21.00	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông			

			(terry), dệt kim hoặc móc	
	6001.22.00 6001.29.00 6001.91.00 6001.92.20 6001.92.30 6001.92.90 6001.99.00			
	6002.40.00 6002.90.00		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
	6003.10.00 6003.20.00 6003.30.00 6003.40.00 6003.90.00		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
	6004.10.10 6004.10.90 6004.90.00		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các	

		loại thuộc nhóm 60.01	
	6005.21.00 6005.22.00 6005.23.00 6005.24.00 6005.35.00 6005.36.10 6005.36.90 6005.37.10 6005.37.90 6005.38.10 6005.38.90 6005.39.10 6005.39.90 6005.41.00 6005.42.00 6005.43.00 6005.44.00 6005.90.10 6005.90.90	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
	6006.10.00	Vải dệt kim hoặc móc khác	

			6006.21.00	
			6006.22.00	
			6006.23.00	
			6006.24.00	
			6006.31.10	
			6006.31.20	
			6006.31.90	
			6006.32.10	
			6006.32.20	
			6006.32.90	
			6006.33.10	
			6006.33.90	
			6006.34.10	
			6006.34.90	
			6006.41.10	
			6006.41.90	
			6006.42.10	
			6006.42.90	
			6006.43.10	
			6006.43.90	
			6006.44.10	

6006.44.90				
6006.90.00				
6101.20.00				
6101.30.00				
6101.90.00				
		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03		
6102.10.00				
6102.20.00				
6102.30.00				
6102.90.00				
		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04		
6103.10.00				
6103.22.00				
		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây		

[illegible]

		Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6107.11.00			
6107.12.00			
6107.19.00			
6107.21.00			
6107.22.00			
6107.29.00			
6107.91.00			
6107.99.00			
		Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6108.11.00			
6108.19.20			
6108.19.30			
6108.19.40			
6108.19.90			
6108.21.00			
6108.22.00			
6108.29.00			
6108.31.00			
6108.32.00			
6108.39.00			
6108.91.00			
6108.92.00			

6108.99.00	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc			
6109.10.10				
6109.10.20				
6109.90.10				
6109.90.20				
6109.90.30				
6110.11.00	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc			
6110.12.00				
6110.19.00				
6110.20.00				
6110.30.00				
6110.90.00				
6111.20.00	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc			
6111.30.00				
6111.90.10				
6111.90.90				
6112.11.00	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc			
6112.12.00				
6112.19.00				
6112.20.00				

6112.31.00				
6112.39.00				
6112.41.10				
6112.41.90				
6112.49.10				
6112.49.90				
6114.20.00		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc		
6114.30.90				
6114.90.10				
6114.90.90				
6115.10.10		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người già)		
6115.10.90				
6115.21.00				
6115.22.00				
6115.29.10				
6115.29.90				
6115.30.10				
6115.30.90				
6115.94.00				
6115.95.00				
6115.96.00				

6115.99.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc		
6116.10.10 6116.10.90 6116.91.00 6116.92.00 6116.93.00 6116.99.00 6117.10.10 6117.10.90 6117.80.11 6117.80.19 6117.80.20 6117.80.90 6117.90.00			
6201.20.10 6201.20.90 6201.30.10 6201.30.90 6201.40.10 6201.40.90 6201.90.11	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại		